

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2019



HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2020

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2019)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.463.955.446.022	1.623.305.644.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	110.308.751.881	191.371.870.735
1. Tiền	111		80.308.751.881	117.420.719.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	73.951.150.828
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	184.789.794.464	228.141.328.767
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		184.789.794.464	228.141.328.767
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.087.252.218.648	1.075.869.261.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	458.320.923.585	412.656.163.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	401.841.547.585	403.025.974.398
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	137.965.453.615	149.616.309.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	90.090.129.452	110.570.814.352
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(965.835.589)	-
IV. Hàng tồn kho	140		47.768.906.494	113.184.105.137
1. Hàng tồn kho	141	V.07	47.768.906.494	113.184.105.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	33.835.774.535	14.739.078.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.908.706.201	5.128.092.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.357.753.193	7.508.025.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		569.315.141	2.102.960.466
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.848.129.448.834	2.023.569.241.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.682.897.444	14.556.950.019
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	13.517.101.025	13.424.324.865
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.165.796.419	1.132.625.154
II. Tài sản cố định	220		563.266.915.040	584.721.805.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	516.080.311.168	538.215.004.451
- Nguyên giá	222		690.404.949.052	691.623.872.279
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.324.637.884)	(153.408.867.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.186.603.872	46.506.801.454
- Nguyên giá	228		48.986.496.011	47.954.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.799.892.139)	(1.447.494.557)

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	112.875.589.795	116.549.425.327
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.651.427.027)	(14.977.591.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		672.277.338.199	644.835.694.047
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	452.101.769.134	450.896.685.492
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	220.175.569.065	193.939.008.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		365.151.809.482	574.246.651.283
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	62.896.039.765	283.706.186.272
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	229.530.842.065	234.098.533.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	72.724.927.652	56.441.931.574
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.874.898.874	88.658.714.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	119.874.898.874	88.658.714.539
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.312.084.894.856	3.646.874.885.674
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2019)	Số đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2019)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		988.357.674.408	1.437.222.022.107
I. Nợ ngắn hạn	310		826.399.310.854	1.276.221.720.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	36.398.097.506	42.219.991.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	7.126.584.458	7.420.300.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	24.350.705.190	900.696.388
4. Phải trả người lao động	314		7.271.563.963	7.611.125.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	6.219.017.342	3.231.250.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	11.015.479.573	8.298.504.709
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	61.582.669.455	258.195.296.251
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	656.370.332.625	932.497.822.743
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.064.860.742	15.846.732.473
II. Nợ dài hạn	330		161.958.363.554	161.000.301.581
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	79.115.495.443	79.522.949.988
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	68.073.507.532	70.710.784.144

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

4. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	14.769.360.579	10.766.567.449
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.323.727.220.448	2.209.652.863.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.323.727.220.448	2.209.652.863.567
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		123.655.792.181	9.581.435.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.041.435.300	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.614.356.881	9.581.435.300
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.312.084.894.856	3.646.874.885.674

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ THANH SƠN
NGUYỄN THU HẰNG**DƯƠNG THỊ LAM**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm 2019
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	351.611.260.030	596.453.174.025	1.760.054.711.768
2. Các khoản giảm trừ	3		7.175.629.281	954.909.066	13.276.725.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	344.435.630.749	595.498.264.959	1.746.777.986.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	293.472.207.221	536.430.607.947	1.540.942.056.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		50.963.423.528	59.067.657.012	205.835.929.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	121.981.209.433	23.055.877.194	182.940.820.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10.352.707.005	18.874.861.653	59.801.879.624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.034.392.253	14.863.122.608	51.380.630.284
8. Chi phí bán hàng	24	VI.31	22.439.513.260	34.694.186.666	99.362.042.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	25.440.132.641	21.738.376.057	96.617.681.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.712.280.055	6.816.109.830	132.995.146.653
11. Thu nhập khác	31	VI.33	2.821.204.805	134.420.488	8.847.904.716
12. Chi phí khác	32	VI.34	290.013.893	161.952.738	813.437.963
13. Lợi nhuận khác	40		2.531.190.912	(27.532.250)	8.034.466.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.243.470.967	6.788.577.580	141.029.613.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	23.176.980.306	698.786.568	25.415.256.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.066.490.661	6.089.791.012	115.614.356.881

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Lam



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		141.029.613.406	
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.942.003.170	
Các khoản dự phòng	03	965.835.589	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(580.216.094)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.753.046.862)	
Chi phí lãi vay	06	51.380.630.284	
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	180.984.819.493	
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.242.861.463)	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	65.415.198.643	
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(225.225.724.136)	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45.996.798.094)	
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.380.630.284)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.203.357.304)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	103.409.025	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.825.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(112.728.769.120)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.254.920.925)	
		834.920.000	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(267.809.059.594)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	319.894.748.267	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	203.231.901.718	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	65.741.501.700	

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.459.304.789	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	307.098.395.955	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	2.416.031.215.422	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.692.158.704.540)	
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(276.127.489.118)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(81.757.862.283)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.371.870.735	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	694.743.429	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	110.308.751.881	

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ Tổng công ty Thương mại Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Theo đó Vốn điều lệ của Tổng công ty là: **2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng).**

Tổng Công ty có trụ sở tại Số 30-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ trụ sở giao dịch: 11B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá.
- Bán buôn thiết bị và thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dũa phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá nội. Thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất giày dép, đường, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

4. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

5 Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

6 Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

Tên đơn vị	Trụ sở
1 Văn phòng Tổng Công ty	11B Cát Linh, Hà Nội
2 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty cổ phần -Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
3 Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
4 CN Tổng công ty Thương mại HN - Công ty CP - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	11 B Cát Linh, Hà Nội
5 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
6 Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
7 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
8 Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
9 Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

- | | | |
|----|--|--|
| 10 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Đồng Tháp | Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp |
| 11 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP tại tỉnh Hưng Yên | Tổ dân phố Trại, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Tổng công ty Thương mại Hà Nội tuyên bố Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tổng Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại báo cáo, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

5 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu thương mại, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng thuê đã được hai bên ký kết và bàn giao mặt bằng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phản ánh các chi phí phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành quản lý chung của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.606.346.730	-	2.740.636.313	-
Tiền gửi ngân hàng	77.784.278.541	-	109.653.995.755	-
Tiền đang chuyển	918.126.610	-	5.026.087.839	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-	73.951.150.828	-
Cộng	110.308.751.881	-	191.371.870.735	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	184.789.794.464	-	228.141.328.767	-
Cộng	184.789.794.464	-	228.141.328.767	-
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	458.320.923.585	-	412.656.163.722	-
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	13.517.101.025	-	13.424.324.865	-
Cộng	471.838.024.610	-	426.080.488.587	-
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
Cộng	401.841.547.585	-	403.025.974.398	-
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	137.965.453.615	-	149.616.309.159	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	137.965.453.615	-	149.616.309.159	-
6. Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	90.090.129.452	-	110.570.814.352	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.165.796.419	-	1.132.625.154	-
Ký cược, ký quỹ	1.165.796.419	-	1.132.625.154	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Cộng	91.255.925.871	-	111.703.439.506	-
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.426.714.914	-	11.296.124.246	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	496.628.635	-

CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Thành phẩm	2.662.571.201	-	9.772.346.449	-
Hàng hóa	40.040.938.911	-	53.317.295.274	-
Hàng gửi đi bán	311.748.135	-	37.090.777.200	-
Hàng hóa bất động sản	1.326.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.768.906.494	-	113.184.105.137	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.908.706.201	5.128.092.442
Thuế GTGT được khấu trừ	13.357.753.193	7.508.025.376
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	569.315.141	2.102.960.466
Cộng	33.835.774.535	14.739.078.284

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
Thuế TNDN nộp thừa				-
Thuế XNK nộp thừa	-		86.870.490	86.870.490
Thuế GTGT nộp thừa	1.914.429.567	1.714.646.420	35.182.548	234.965.695
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	42.974.376	134.188.391	91.214.015
Thuế TNCN nộp thừa	32.265.958	59.787.008	27.521.050	-
Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	5.368.252	5.368.252	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941			145.297.941
Cộng	2.102.960.466	1.822.776.056	289.130.731	569.315.141

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	45.845.913.581	2.108.382.430	47.954.296.011
Mua trong năm		997.200.000	997.200.000
Tặng khác	-	367.400.000	367.400.000
Giảm khác		332.400.000	332.400.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.845.913.581	3.140.582.430	48.986.496.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019		1.447.494.557	1.447.494.557
Khấu hao trong kỳ		352.397.582	352.397.582
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	1.799.892.139	1.799.892.139
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2019	45.845.913.581	660.887.873	46.506.801.454
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.845.913.581	1.340.690.291	47.186.603.872

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2019
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	14.977.591.495	3.673.835.532	-	18.651.427.027
- Nhà	4.463.667.338	2.748.048.768	-	7.211.716.106
- Cơ sở hạ tầng	10.513.924.157	925.786.764	-	11.439.710.921
Giá trị còn lại	116.549.425.327	-	-	112.875.589.795
- Nhà	93.206.257.230	-	-	90.458.208.462
- Cơ sở hạ tầng	23.343.168.097	-	-	22.417.381.333

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	452.101.769.134	450.896.685.492
Cộng	452.101.769.134	450.896.685.492

13. Chi phí XDCCB dở dang (*)

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Cộng	220.175.569.065	193.939.008.555

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn	119.874.898.874	88.658.714.539
Cộng	119.874.898.874	88.658.714.539

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Cộng	36.398.097.506	42.219.991.390

19. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	7.126.584.458	7.420.300.635
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	79.115.495.443	79.522.949.988
Cộng	86.242.079.901	86.943.250.623

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
Thuế GTGT	357.718.422	6.689.557.857	6.871.332.707	175.943.572

Thuế tiêu thụ đặc biệt	77.247	417.472.914	374.575.785	42.974.376
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	722.564.966	722.564.966	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.531.529	2.781.932.703	2.713.993.117	154.471.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.564.737	25.415.256.525	2.203.357.304	23.231.463.958
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	436.804.453	59.246.489.384	58.937.441.668	745.852.169
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.000.000	75.000.000	-
Các loại thuế khác		117.213.018	117.213.018	-
Cộng	900.696.388	95.465.487.367	72.015.478.565	24.350.705.190
21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	6.219.017.342	6.219.017.342	3.231.250.356	3.231.250.356
Cộng	6.219.017.342	6.219.017.342	3.231.250.356	3.231.250.356
22. Doanh thu chưa thực hiện		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		<i>11.015.479.573</i>	<i>8.298.504.709</i>	
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>		<i>68.073.507.532</i>	<i>70.710.784.144</i>	
Cộng		79.088.987.105	79.009.288.853	
23. Phải trả khác		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		<i>61.582.669.455</i>	<i>258.195.296.251</i>	
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		<i>14.769.360.579</i>	<i>10.766.567.449</i>	
Cộng		76.352.030.034	268.961.863.700	
24. Vay và nợ thuê tài chính		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		<i>656.370.332.625</i>	<i>932.497.822.743</i>	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>				
Cộng		656.370.332.625	932.497.822.743	
25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	<Chi tiết tại Phụ lục số 03>			
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>				
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước	
Doanh thu thành phẩm hàng hóa		320.836.842.827	559.799.154.611	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		30.273.580.985	36.219.572.608	
Doanh thu kinh doanh bất động sản		500.836.218	434.446.806	
Cộng		351.611.260.030	596.453.174.025	
Các khoản giảm trừ doanh thu		7.175.629.281	954.909.066	
Chiết khấu thương mại		11.117.361	5.056.316	

Hàng bán bị trả lại	7.060.014.000	949.852.750
Giảm giá hàng bán	104.497.920	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	313.661.213.546	558.844.245.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.273.580.985	36.219.572.608
Doanh thu kinh doanh bất động sản	500.836.218	434.446.806
Cộng	344.435.630.749	595.498.264.959
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	281.048.826.293	518.710.716.853
Giá vốn dịch vụ	12.191.934.237	17.488.444.403
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	231.446.691
Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	293.472.207.221	536.430.607.947
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.758.013.698	14.726.644.398
Chênh lệch tỷ giá	1.265.959.101	4.957.756.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.592.969.095	3.332.116.704
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.714.271	39.359.923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	108.359.553.268	-
Cộng	121.981.209.433	23.055.877.194
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	10.034.392.253	14.863.122.608
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	654.759.596	4.011.739.045
Chi phí tài chính khác	(336.444.844)	
Cộng	10.352.707.005	18.874.861.653
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	5.735.733.703	8.562.466.756
Chi phí vật liệu bao bì	320.940.714	1.726.352.560
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.330.434.008	1.188.684.149
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.650.869.893	22.693.457.113
Chi phí bán hàng khác	3.401.534.942	523.226.088
Cộng	22.439.513.260	34.694.186.666

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.062.941.292	9.090.580.263
Chi phí vật liệu	87.295.298	114.040.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	470.520.925	316.989.861
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.636.987.308	2.832.982.243
Thuế, phí và lệ phí	50.874.041	133.494.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.664.377.736	3.153.608.186
Chi phí quản lý khác	7.467.136.041	6.096.680.104
Cộng	25.440.132.641	21.738.376.057

33. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.711.922	14.904.115
Thu nhập khác	2.803.492.883	119.516.373
Cộng	2.821.204.805	134.420.488

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	97.348.999	14.904.115
Chi phí khác	192.664.894	147.048.623
Cộng	290.013.893	161.952.738

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	23.176.980.306	698.786.568

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




VŨ THANH SƠN

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	639.562.441.890	31.553.203.663	15.361.405.756	2.472.698.935	2.674.122.035	691.623.872.279
- Mua trong kỳ	181.818.182	18.030.000		44.740.000	-	244.588.182
- XDCB hoàn thành		1.484.106.450	-	-	-	1.484.106.450
- Tăng khác		-	-	76.363.636	-	76.363.636
- Thanh lý, nhượng bán	81.674.168	397.061.600	2.452.696.727	92.549.000	-	3.023.981.495
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2019	639.662.585.904	32.658.278.513	12.908.709.029	2.501.253.571	2.674.122.035	690.404.949.052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2019	137.542.428.229	7.805.200.007	5.757.912.161	1.007.821.345	1.295.506.086	153.408.867.828
- Khấu hao trong kỳ	19.598.825.837	1.250.559.458	1.683.932.348	257.512.968	38.980.812	22.829.811.423
- Thanh lý, nhượng bán	12.428.677	338.416.352	1.475.056.262	88.140.076	-	1.914.041.367
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2019	157.128.825.389	8.717.343.113	5.966.788.247	1.177.194.237	1.334.486.898	174.324.637.884
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2019	502.020.013.661	23.748.003.656	9.603.493.595	1.464.877.590	1.378.615.949	538.215.004.451
- Tại ngày 31/12/2019	482.533.760.515	23.940.935.400	6.941.920.782	1.324.059.334	1.339.635.137	516.080.311.168

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**I Đầu tư vào công ty con**

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Thủy Tạ			22.397.514.803
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi			29.391.687.939
Công ty CP Gốm Chu Đậu			10.078.992.861
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội			72.482.674.375
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tràng Thi			78.960.024.601
Công ty CP Rượu Hapro	54,58%	10.143.042.918	10.143.042.918
Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	52,50%	591.126.893	591.126.893
Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội	83,42%	50.009.767.601	50.009.767.601
Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro	51,00%	2.152.102.353	2.152.102.353
Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng			7.499.251.928
Cộng		62.896.039.765	283.706.186.272

II Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	5.928.819.330	
Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	37.636.415.500	37.636.415.500
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	7.489.637.563	7.489.637.563
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	7.405.306.985	7.405.306.985
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.694.528.528	12.694.528.528
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	724.881.764	724.881.764
Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.081.489.581	1.081.489.581
Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	7.993.607.413	7.993.607.413
Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	5.703.839.225	5.703.839.225
Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam)			11.982.262.530
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	17.224.410.646	17.224.410.646

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội			53.953.599.554
Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	20.476.371.906	20.476.371.906
Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	20,15%	40.297.000.000	40.297.000.000
Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	1.130.645.063	1.130.645.063
Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	14.221.784.487	
Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	30,00%	28.107.732.638	
Công ty CP Thủy Tạ	20,00%	13.109.834.257	
Cộng		229.530.842.065	234.098.533.437

III Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	1,90%	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	121.230.548	121.230.548
Công ty CP Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam			223.979.391
Cộng		72.724.927.652	56.441.931.574

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38-40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư XDCB	Đơn vị tính: đồng	
								Tổng cộng	
Số dư tại ngày 29/6/2018	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	-	-	2.200.071.428.267	
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ	-								
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-					9.581.435.300			
- Giảm khác	-								9.581.435.300
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	9.581.435.300	-	2.209.652.863.567	
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	9.581.435.300	-	2.209.652.863.567	
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ	-								
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-					115.614.356.881			
- Giảm khác	-					1.540.000.000			115.614.356.881
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	-	123.655.792.181	-	2.323.727.220.448	

